

VN-Index giảm mạnh 3,4%

Ngày báo cáo

23/3/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm mạnh 3,4%

VN-Index đã giảm mạnh 3,4% (-55,6 điểm) trong phiên thứ Hai, đóng cửa ngày giao dịch tại mức 1.591,2 điểm. Chỉ số chìm trong sắc đỏ trong phiên đầu tuần sau khi đã giảm 2,9% vào tuần trước. Toàn sàn chỉ ghi nhận 33 mã tăng giá, trong khi có tới 317 mã giảm giá và 26 mã đi ngang. Thanh khoản đạt 29,3 nghìn tỷ đồng.

- Bất động sản: Các mã lớn như VIC (-7,0%), NVL (-6,7%), KBC (-6,9%) và DXG (-6,8%) đồng loạt giảm sàn hoặc cận sàn.
- Công nghiệp: Nhóm cổ phiếu công nghiệp bị bán tháo mạnh, tiêu biểu là GEE (-6,8%), GMD (-6,7%), GEX (-6,9%) và GEL (-6,9%).
- Hàng tiêu dùng: Lĩnh vực này cũng diễn biến tiêu cực với MCH (-6,1%), MWG (-6,9%), PNJ (-6,9%) và HVN (-4,9%).
- Các nhóm ngành khác: Những mã giảm điểm đáng chú ý bao gồm doanh nghiệp dầu khí BSR (-7,0%), các ngân hàng BID (-3,3%) và CTG (-3,3%), nhà sản xuất cao su GVR (-7,0%) và công ty công nghệ FPT (-2,0%).

Điểm tin

- Ngành xăng dầu: Chính phủ nâng ngưỡng điều chỉnh giá ngay lên +15%/-10% (so với +7% trước đây)
- Ngành Điện: Tiêu thụ điện 2T 2026 tăng mạnh 8,5% YoY; nguồn cung quý 2 được đảm bảo, nhưng rủi ro giai đoạn nửa cuối năm vẫn còn
- GAS đảm bảo có đủ nguồn cung LPG cho tháng 03 và tháng 04; tác động nhìn chung trung lập đến LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026 của công ty
- STK - Ghi chú tài liệu ĐHCĐ năm 2026

Báo cáo trong ngày

- HDG: Tiến độ thanh toán HP4 tích cực, đẩy mạnh bán hàng tại Charm Villas - Cập nhật

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1591,2	237,5	121,3
% Δ	-3,4%	-2,4%	-2,0%
- % Δ 1 tuần	-6,0%	-3,3%	-3,0%
- % YTD	-10,8%	-5,2%	0,5%
- % YOY	20,4%	-3,4%	22,2%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.114,6	\$66,0	\$26,2
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.252,8	\$83,4	\$39,0
- TB 1 năm (triệu)	\$1.141,3	\$80,7	\$34,0
- TB QTD	\$1.241,8	\$80,2	\$37,1
- % TB QTD/TB quý gần nhất	21,6%	12,2%	50,6%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$189,7	\$6,7	\$0,7
- Bán (triệu)	\$208,9	\$3,4	\$0,9
- GT ròng (triệu)	-\$19,2	\$3,3	-\$0,2
Độ rộng TT			
Mã tăng	34	24	72
Mã giảm	329	142	234
Không đổi	61	139	572
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	285,5	16,0	49,1
P/E trượt 12T	12,9	10,0	13,3
LS cổ tức*	3,3%	5,0%	12,0%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.740,0	36.093	2.012,3
VN30F2M	1.740,0	336	6,1
VN30F1Q	1.730,1	931	3,1
VN30F2Q	1.735,0	312	0,8
VN100F1M	1.666,6	44	0,7
VN100F2M	1.666,1	7	0,2
VN100F1Q	1.692,9	9	0,1
VN100F2Q	1.670,0	21	0,0
USD/VND	26.300		

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Dựa trên tín hiệu hiện tại, xác suất cao VN-Index sẽ tiếp tục giảm trong phiên 24/03. Vùng 1.500-1.550 điểm là mục tiêu trong ngắn hạn. Khuyến nghị tạm thời hạn chế mở mới các vị thế ngắn hạn trên diện rộng và ưu tiên quan sát thêm phản ứng cung cầu tại vùng hỗ trợ thấp hơn. Đối với nhóm Bảo hiểm, có thể cân nhắc giải ngân với tỷ trọng thăm dò (thấp) nhờ trạng thái kỹ thuật ổn định hơn so với phần còn lại của thị trường.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

Ngành xăng dầu: Chính phủ nâng ngưỡng điều chỉnh giá ngay lên +15%/-10% (so với +7% trước đây)

* Vào ngày 19/03/2026, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 55/NQ-CP, sửa đổi cơ chế được đưa ra trước đó theo Nghị quyết 36, ngày 06/03. Cụ thể, việc điều chỉnh giá ngay lập tức nay chỉ được phép khi giá cơ sở của các sản phẩm xăng dầu tăng $\geq 15\%$ (so với $\geq 7\%$ trước đây). Ngoài ra, nghị quyết mới cũng bổ sung ngưỡng điều chỉnh giảm giá, cho phép giảm giá ngay lập tức khi giá cơ sở giảm $\geq 10\%$. Nếu giá biến động trong khoảng từ -10% đến +15%, giá sẽ được điều chỉnh theo chu kỳ điều chỉnh định kỳ vào thứ Năm hằng tuần (theo Nghị định 80/2023/NĐ-CP).

* **Quan điểm của chúng tôi:** Nghị quyết này vẫn cho phép điều chỉnh giá kịp thời hơn so với năm 2022 (khi việc điều chỉnh chậm đã tạo áp lực chi phí đáng kể cho các doanh nghiệp phân phối), tuy nhiên tần suất điều chỉnh lại thấp hơn so với Nghị quyết 36. Ngưỡng cao hơn (15%) làm giảm tần suất chuyển chi phí kịp thời, qua đó có khả năng làm tăng áp lực ngắn hạn cho các nhà phân phối trong các chu kỳ tăng giá vừa phải. Đối với các doanh nghiệp ở khâu hạ nguồn như PLX và OIL chúng tôi đánh giá yếu tố này mang tính tiêu cực nhẹ so với giai đoạn 07/03-18/03, do việc điều chỉnh chậm hơn có thể dẫn đến mức chênh lệch tạm thời giữa chi phí đầu vào và giá bán.

Ngành Điện: Tiêu thụ điện 2T 2026 tăng mạnh 8,5% YoY; nguồn cung quý 2 được đảm bảo, nhưng rủi ro giai đoạn nửa cuối năm vẫn còn

* **Tại cuộc họp Ban chỉ đạo đảm bảo cung ứng điện năm 2026, EVN cho biết tăng trưởng cung ứng/tiêu thụ điện trong 2T 2026 đạt 7,1%/8,5% YoY**, cao hơn đáng kể so với mức tăng 5% YoY của sản lượng điện do Cục Thống kê công bố gần đây. Mức tăng tiêu thụ này đã vượt dự báo cả năm của chúng tôi là 7,5% và cho thấy sự tăng tốc rõ rệt so với mức 4,9% của năm 2025, tương ứng tiềm năng điều chỉnh tăng đối với các giả định hiện tại. Động lực tăng trưởng nhu cầu trong 2T 2026 đến từ (1) tiêu thụ điện dân dụng tăng 10% YoY trong dịp Tết và (2) sản xuất công nghiệp tăng 10% YoY trong cùng giai đoạn. Cơ cấu nguồn cung điện gồm: than (51%), thủy điện (22%), gió & mặt trời (16%), khí (8%), nhập khẩu & nguồn khác (5%).

* **EVN đang chủ động điều hành hệ thống để chuẩn bị cho mùa khô trong quý 2 và khả năng El Nino xuất hiện trong nửa cuối năm 2026.** Chúng tôi kỳ vọng nguồn cung điện trong nửa đầu năm vẫn được đảm bảo, nhưng rủi ro có thể xuất hiện trong nửa cuối năm nếu El Nino diễn biến nghiêm trọng trong bối cảnh tăng trưởng nhu cầu điện mạnh và nguồn than/LNG nhập khẩu có thể bị thắt chặt.

- Để chuẩn bị cho cao điểm mùa khô, CT TNHH MTV Vận hành hệ thống điện và thị trường điện Quốc gia (NSMO) đang tối đa hóa sử dụng khí nội địa và nguồn LNG có giá tương đối thấp được GAS nhập trước khi xung đột xảy ra, đồng thời có thể tạm thời giảm huy động các nhà máy nhiệt điện than sử dụng 100% than nhập khẩu nhằm tích trữ than cho mùa khô, trong bối cảnh Việt Nam thường nhập khẩu khoảng 30-40% nhu cầu than. Trong khi đó, các nhà máy nhiệt điện than sử dụng than phối trộn (than nội địa và than nhập khẩu) như Vũng Áng, Quảng Ninh và Phả Lại vẫn vận hành bình thường.

- Tính đến cuối tháng 2/2026, lượng thủy điện dự trữ ở mức tốt, tương đương 11,5 tỷ kWh. EVN kỳ vọng La Nina sẽ suy yếu trong nửa đầu năm và chuyển sang El Nino vào cuối năm 2026, nhìn chung phù hợp với các dự báo quốc tế gần đây.

- NSMO cũng đã đề xuất phối hợp với 5 tổng công ty điện lực của EVN và cơ quan chức năng địa phương để lập sẵn danh sách phụ tải có thể tiết giảm theo các kịch bản khác nhau.

*** Chúng tôi thấy có tiềm năng tăng nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026 cho các doanh nghiệp nhiệt điện than, gồm QTP (MUA) và PPC (KHẢ QUAN),** khi sản lượng cả năm cao hơn kỳ vọng có thể bù đắp tác động từ giá than cao hơn, giá định việc giảm huy động than hiện nay chỉ mang tính tạm thời. **Đối với các doanh nghiệp nhiệt điện khí như NT2 (MUA) và POW (KHẢ QUAN), chúng tôi giữ quan điểm trung lập ở thời điểm hiện tại,** khi sản lượng cao hơn kỳ vọng có thể bù đắp phần nào giá khí đầu vào cao hơn, chờ đánh giá thêm.

GAS đảm bảo có đủ nguồn cung LPG cho tháng 03 và tháng 04; tác động nhìn chung trung lập đến LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026 của công ty

*** Theo nguồn tin trong nước, Tổng Công ty Khí Việt Nam (GAS) đã đảm bảo đủ nguồn cung LPG cho tháng 03 và tháng 04, đồng thời đang tìm thêm nguồn hàng cho tháng 05.** Để bù đắp phần thiếu hụt từ Trung Đông, GAS và Petrovietnam đã nhanh chóng đa dạng hóa nguồn nhập khẩu từ Mỹ, Úc, Đông Á và Đông Nam Á. Cụ thể bao gồm một lô hàng LPG gần 38.000 tấn từ Úc cập cảng Thị Vải vào ngày 20/03, một lô hàng 5.000 tấn từ Mỹ vào ngày 17/03, và kế hoạch nhập 48.000 tấn từ Mỹ cùng với các lô hàng nhỏ hơn trong tháng 04.

*** Cơ chế bán LPG nhập khẩu tạm thời với lợi nhuận bằng 0.** Điều này hàm ý rủi ro giảm đối với mảng LPG, vốn thường đóng góp khoảng 22% lợi nhuận gộp của GAS. Trong bối cảnh biến động thị trường dự kiến sẽ tiếp tục kéo dài, GAS và PV GAS Trading đã thống nhất với khách hàng về một cơ chế phối hợp đặc biệt. Theo đó, LPG nhập khẩu được cung cấp theo giá vốn cộng chi phí vận chuyển thực tế, không có biên lợi nhuận. Chúng tôi kỳ vọng cơ chế này sẽ được gỡ bỏ khi nguồn cung trở lại bình thường, có thể trong vòng vài tháng tới.

*** Nhìn chung, chúng tôi đánh giá diễn biến này sẽ có tác động trung lập lên dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026 của chúng tôi (13,5 nghìn tỷ đồng, +9% YoY)** do (1) mức giá khí đầu ra cao hơn kỳ vọng (tham chiếu theo giá dầu nhiên liệu - FO) đối với mảng kinh doanh khí của công ty (mà chúng tôi ước tính sẽ chiếm 23% tổng sản lượng trong năm 2026), (2) mức tăng đối với biên lợi nhuận nhờ phần sản lượng LPG tự sản xuất của GAS, và (3) mức tăng mạnh của nguồn cung khí trong nước (tăng 500 triệu m³, tương đương +8%, theo trao đổi với bộ phận Quan hệ nhà đầu tư của GAS), qua đó có khả năng sẽ bù đắp cho (4) mức sản lượng và biên lợi nhuận mảng LPG thấp hơn kỳ vọng, cả trong nước và quốc tế, và (5) mức doanh số bán LNG thấp hơn kỳ vọng trong bối cảnh giá LNG duy trì ở mức cao.

STK - Ghi chú tài liệu ĐHCĐ năm 2026

1. Kế hoạch năm 2026:

- Doanh thu: 2,4 nghìn tỷ đồng (+75% YoY; tương đương 91% dự báo năm 2026 của chúng tôi)
- LNTT: 128,5 tỷ đồng (+38% YoY; tương đương 75% dự báo năm 2026 của chúng tôi)

Trong giai đoạn 2027-2029, STK đặt mục tiêu nâng tỷ trọng sợi tái chế lên 60–70% từ mức 49,8% trong năm 2025.

2. Kế hoạch phân phối lợi nhuận

- STK dự kiến chi trả cổ tức cổ phiếu tỷ lệ 10% cho năm 2025. Sau khi thực hiện chi trả cổ tức cổ phiếu, vốn điều lệ của STK sẽ tăng 10% lên mức 1.541 tỷ đồng (từ mức hiện tại là 1.401 tỷ đồng).

* Chúng tôi nhận thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo của của chúng tôi, trong bối cảnh KQKD thực tế năm 2025 và kế hoạch năm 2026 thấp hơn kỳ vọng. Đồng thời, mức giá mục tiêu 25.500 đồng và khuyến nghị KHẢ QUAN mà chúng tôi đưa ra cho STK hiện đang được đánh giá lại .

Tóm tắt báo cáo trong ngày

HDG: Tiến độ thanh toán HP4 tích cực, đẩy mạnh bán hàng tại Charm Villas - Cập nhật

Ngành	Điện/BDS	(Tỷ đồng)	2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	23/03/2026	TT Doanh thu	2,5%	6,9%	21,5%	38,2%
Giá hiện tại	28.600 VND	TT EPS	102,8%	21,8%	25,6%	26,5%
Giá mục tiêu	36.200 VND	LNST-CĐTS	706	860	1.080	1.366
Giá mục tiêu gần nhất	37.000 VND	LNST-CĐTS cốt lõi	891	922	1.081	1.367
TL tăng	+26,6%	P/E	15,4x	12,7x	10,1x	8,0x
Lợi suất cổ tức	0,0%	P/B	1,6x	1,4x	1,3x	1,1x
Tổng mức sinh lời	+26,6%	EV/EBITDA	7,8x	7,1x	5,5x	3,9x
GT vốn hóa	10,6 nghìn tỷ đồng			HDG	VNI	
Room KN	3,2 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		15,4x	15,2x	
GTGD/ngày (30n)	81,8 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		1,6x	2,0x	
Cổ phần Nhà nước	0,0%	ROA		4,9%	2,1%	
SL cổ phiếu lưu hành	370 tr	ROE		11,0%	14,4%	
Pha loãng	370 tr	Nợ ròng/VCSH		39,3%	N/A	

* Chúng tôi điều chỉnh giảm 2,2% giá mục tiêu cho HDG do (1) định giá mảng điện giảm 4% (sau khi giảm 2% dự báo tổng LNST sau lợi ích CĐTS thủy điện giai đoạn 2026-30) và (2) định giá mảng bất động sản giảm 3% (do dự báo bàn giao năm 2026 giảm 63%). Các yếu tố này đã ảnh hưởng nhiều hơn so với (3) mức tăng 13% của sổ dư tiền mặt ròng, đạt 1,1 nghìn tỷ đồng.

* Chúng tôi điều chỉnh giảm 2% dự báo tổng LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2026-30 (tương ứng -34%/-4%/+8%/+21%/-4% cho dự báo các năm 2026/27/28/29/30), chủ yếu do dự báo tổng LNST mảng thủy điện giảm 2% (dựa theo dự báo đồng thuận của các nhà dự báo quốc tế chuyển từ trạng thái La Nina/Trung tính sang El Nino từ tháng 8/2026). Điều này bù trừ cho mức tăng 1% LNST mảng bất động sản tổng hợp nhờ việc bàn giao Charm Villas năm 2025 thấp hơn dự kiến, dẫn đến việc lùi thời gian ghi nhận sang giai đoạn 2026-29.

* Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026 sẽ tăng 22% YoY, được thúc đẩy bởi (1) LNST từ Charm Villas đạt 217 tỷ đồng (so với mức lỗ 8 tỷ đồng từ bất động sản năm 2025), và (2) LNST mảng văn phòng khách sạn tăng 58% YoY (không còn chi phí tiền sử dụng đất trong năm 2026 so với năm 2025), những yếu tố này bù đắp cho (3) mức giảm 8% YoY của LNST mảng năng lượng do sản lượng thủy điện yếu hơn.

* HDG hiện đang có định giá hấp dẫn với P/E dự phóng năm 2026 là 12,7 lần - thấp hơn 31% so với mức trung bình 4 năm của HDG; tương ứng với mức PEG là 0,5 dựa trên tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) của EPS giai đoạn 2026-28F là 26%.

* **Yếu tố hỗ trợ:** Hoàn nhập dự phòng 600 tỷ đồng từ trang trại điện mặt trời Hồng Phong 4 (HP4) sẽ giúp thúc đẩy LNST năm 2026/27; các thương vụ mua lại dự án nhà ở mới.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
DXS	Bất động sản	43%	129	0,4	5.840	13.600	133%	0,0%	133%	MUA	05/12/25	11,2	6,7	17,9	0,5
HVN	Hàng không	22%	2.283	2,1	19.300	37.100	92%	0,0%	92%	KQ	22/07/25	8,2	6,9	16,7	10,0
DXG	Bất động sản	30%	552	9,6	13.050	24.000	84%	0,0%	84%	MUA	05/12/25	62,7	30,1	17,9	1,0
DGC	Công nghiệp	42%	747	21,4	51.700	91.200	76%	5,8%	82%	MUA	02/03/26	6,9	6,6	14,1	1,3
KDH	Bất động sản	21%	1.024	5,3	24.000	43.700	82%	0,0%	82%	MUA	09/03/26	27,5	17,3	17,9	1,5
NLG	Bất động sản	9%	487	4,3	26.400	45.800	73%	1,5%	75%	MUA	09/03/26	15,4	19,1	17,9	1,0
STK	Dệt may	82%	78	0,0	14.650	25.500	74%	0,0%	74%	KQ	17/01/25	41,5	9,9	14,1	1,2
BMP	VLXD	17%	377	1,2	121.200	192.500	59%	13,2%	72%	MUA	12/11/25	8,2	7,1	14,7	3,5
GEX	Điện & Nước	43%	1.103	14,4	32.150	54.000	68%	1,6%	70%	MUA	30/12/25	18,9	21,2	13,0	1,6
SSI	Chứng khoán	68%	2.406	59,6	25.400	40.800	61%	3,9%	65%	KQ	27/08/25	12,9	13,9	19,5	2,0
FPT	CNTT	15%	4.735	63,1	73.100	116.600	60%	3,1%	63%	MUA	22/10/25	14,4	12,9	20,1	3,4
SZC	KCN	15%	185	1,3	27.050	42.400	57%	3,7%	60%	KQ	01/07/25	15,3	13,8	17,9	1,5
VPB	Ngân hàng	5%	7.240	23,1	24.000	38.000	58%	2,1%	60%	MUA	19/11/25	7,9	6,2	10,5	1,1
NVL	Bất động sản	43%	1.065	6,8	12.550	20.000	59%	0,0%	59%	MUA	01/10/25	14,6	70,1	17,9	0,6
VGC	KCN	46%	717	2,3	42.050	64.100	52%	5,2%	58%	MUA	21/10/25	13,4	12,0	14,7	2,2
KBC	KCN	38%	969	6,2	27.050	42.500	57%	0,0%	57%	MUA	13/03/26	11,9	8,6	17,9	1,0
HDC	Bất động sản	48%	124	2,3	16.300	24.600	51%	0,0%	51%	KQ	09/01/26	5,1	10,4	17,9	1,1
ACV	Hàng không	47%	5.885	3,6	42.900	64.600	51%	0,0%	51%	KQ	19/11/25	12,7	19,4	13,0	2,2
PVT	Dầu khí	36%	380	16,0	21.250	30.800	45%	4,7%	50%	MUA	13/03/26	10,1	6,9	13,0	1,2
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	42%	2.092	2,2	42.900	59.000	38%	11,7%	49%	MUA	06/01/26	12,8	12,2	14,0	2,6
TCB	Ngân hàng	0%	7.787	24,0	28.900	41.500	44%	4,2%	48%	MUA	04/03/26	8,1	6,8	10,5	1,2
PLC	Dầu khí	48%	69	1,3	22.300	31.900	43%	4,5%	48%	MUA	12/09/25	132,7	7,1	14,1	1,5
BMI	Bảo hiểm	22%	92	0,3	16.000	23.100	44%	3,1%	48%	MUA	12/04/24	10,7	6,4	13,2	0,8
BWE	Điện & Nước	45%	347	0,9	41.550	58.700	41%	3,1%	44%	MUA	02/02/26	11,1	10,0	12,2	1,5
PVS	Dầu khí	34%	788	22,9	40.500	58.100	43%	0,0%	43%	MUA	26/02/26	14,2	13,6	19,9	1,4
HPG	VLXD	27%	7.442	63,0	25.500	35.700	40%	3,1%	43%	MUA	10/11/25	13,1	9,3	15,4	1,5
MSN	Bán lẻ	76%	3.892	24,4	70.800	101.200	43%	0,0%	43%	MUA	21/05/25	24,9	24,1	13,0	2,9

ACB	Ngân hàng	3%	4.394	14,8	22.500	32.000	42%	0,0%	42%	MUA	05/03/26	7,4	5,6	10,5	1,2
CTG	Ngân hàng	5%	9.598	17,7	32.500	44.900	38%	0,0%	38%	MUA	10/03/26	8,3	7,2	10,5	1,4
HDB	Ngân hàng	4%	4.625	19,5	24.300	33.000	36%	2,1%	38%	MUA	06/03/26	6,7	5,8	10,5	1,6
TLG	Văn phòng phẩm	88%	174	0,5	47.500	61.900	30%	7,4%	38%	MUA	12/09/25	10,2	7,7	12,5	1,8
ACG	Gỗ	12%	198	0,0	34.500	45.800	33%	4,9%	38%	MUA	15/07/25	10,9	8,6	15,4	1,2
MWG	Bán lẻ	0%	4.143	31,7	74.200	101.000	36%	1,3%	37%	MUA	14/10/25	15,4	13,1	12,3	3,3
DCM	Phân bón	41%	892	14,4	44.300	57.600	30%	4,5%	35%	MUA	10/03/26	13,0	8,4	14,1	2,2
F88	Tài chính TT	42%	532	0,4	125.300	168.000	34%	0,0%	34%	KQ	21/01/26	19,2	14,0	#N/A	5,7
GMD	GTVT	7%	1.168	8,6	72.000	93.900	30%	3,2%	34%	MUA	26/02/26	19,5	12,7	13,0	2,4
IDC	KCN	35%	612	6,5	42.400	54.600	29%	4,7%	33%	MUA	17/03/26	8,4	8,1	17,9	2,5
NT2	Điện & Nước	36%	270	1,6	24.650	30.300	23%	10,1%	33%	MUA	26/02/26	7,4	6,7	12,2	1,5
MBB	Ngân hàng	0%	7.657	32,5	25.000	32.500	30%	2,0%	32%	MUA	24/11/25	8,1	6,3	10,5	1,5
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	80%	477	3,2	55.900	71.600	28%	3,6%	32%	MUA	26/01/26	9,2	7,1	14,0	1,3
SIP	KCN	46%	505	1,5	54.900	69.800	27%	3,6%	31%	MUA	22/12/25	10,7	10,3	17,9	2,6
CTR	CNTT	44%	343	1,9	78.900	100.400	27%	2,5%	30%	KQ	12/09/25	20,1	17,6	14,7	4,4
VCB	Ngân hàng	10%	18.300	23,3	57.600	73.500	28%	1,4%	29%	MUA	10/11/25	14,9	13,3	10,5	2,1
MCH	Bán lẻ	84%	7.166	5,2	145.600	181.700	25%	4,1%	29%	PHTT	28/11/25	28,2	24,7	14,0	10,4
HDG	Điện & Nước	31%	397	3,4	28.200	36.200	28%	0,0%	28%	MUA	23/03/26	15,2	12,5	17,9	1,5
DPG	Điện & Nước	30%	176	1,4	39.000	48.700	25%	2,6%	27%	MUA	06/01/26	9,8	5,9	14,7	2,1
TV2	Điện & Nước	7%	91	1,5	35.350	43.900	24%	2,8%	27%	MUA	18/09/25	40,3	14,1	13,0	1,8
VRE	Bất động sản	37%	2.190	6,5	25.350	32.000	26%	0,0%	26%	PHTT	05/12/25	8,9	10,6	17,9	1,2
GAS	Dầu khí	47%	7.386	15,4	80.500	98.200	22%	3,1%	25%	PHTT	23/01/26	17,4	14,7	12,2	2,9
DHC	Công nghiệp	15%	122	1,1	33.350	40.100	20%	3,9%	24%	MUA	16/12/25	8,2	8,0	15,4	1,5
TDM	Điện & Nước	49%	229	0,8	54.200	65.300	20%	2,8%	23%	KQ	02/02/26	31,1	29,2	12,2	2,3
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.832	31,4	60.800	70.300	16%	6,6%	22%	MUA	24/04/25	13,5	14,5	14,0	4,1
VHM	Bất động sản	42%	15.305	27,3	98.000	118.900	21%	0,0%	21%	KQ	05/12/25	9,8	9,7	17,9	1,7
PHR	Công nghiệp	35%	293	1,8	56.800	67.400	19%	2,4%	21%	KQ	25/06/25	16,7	10,6	14,1	1,9
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	669	0,2	47.700	53.400	12%	8,4%	20%	KQ	30/08/24	9,1	6,8	14,0	1,7
PC1	Điện & Nước	34%	396	11,2	25.350	30.500	20%	0,0%	20%	MUA	02/02/26	10,7	9,5	14,7	1,6
AST	DV Hàng không	3%	120	0,0	69.900	80.600	15%	5,0%	20%	MUA	26/08/25	12,6	12,2	12,3	5,4

BID	Ngân hàng	13%	10.265	13,9	38.450	46.100	20%	0,0%	20%	MUA	17/11/25	10,1	11,2	10,5	1,6
FRT	Bán lẻ	16%	971	4,3	150.000	178.800	19%	0,7%	20%	MUA	13/11/25	32,2	22,7	12,3	6,1
REE	Điện & Nước	0%	1.339	3,0	65.000	75.900	17%	1,5%	18%	MUA	23/02/26	25,5	11,9	13,0	1,7
PTB	Công nghiệp	10%	143	0,4	46.900	52.000	11%	4,5%	15%	KQ	06/10/25	6,3	8,1	15,4	1,2
QTP	Điện & Nước	-1%	239	0,6	13.700	14.600	7%	7,3%	14%	MUA	10/12/25	6,0	9,4	12,2	1,1
VIB	Ngân hàng	0%	2.110	5,6	16.300	18.500	13%	0,0%	13%	KQ	23/05/25	7,6	6,2	10,5	1,2
DGW	Bán lẻ	28%	341	6,2	40.600	45.400	12%	1,2%	13%	PHTT	18/11/25	16,4	14,5	12,3	2,6
DPM	Phân bón	44%	742	19,7	28.700	31.200	9%	4,2%	13%	PHTT	10/03/26	21,9	12,9	14,1	1,7
POW	Điện & Nước	47%	1.481	16,6	12.700	14.300	13%	0,0%	13%	KQ	10/12/25	16,0	20,5	12,2	1,1
SCS	DV Hàng không	20%	185	0,8	51.300	51.200	0%	10,7%	11%	PHTT	13/01/26	6,5	7,0	16,7	3,3
TPB	Ngân hàng	6%	1.593	14,1	15.100	16.500	9%	0,0%	9%	MUA	27/05/25	5,7	5,5	10,5	1,0
VEA	Ô-tô	48%	1.658	0,9	32.600	30.800	-6%	14,8%	9%	PHTT	28/10/25	5,9	6,1	13,0	1,6
PPC	Điện & Nước	44%	129	0,3	10.550	11.000	4%	4,7%	9%	KQ	10/12/25	20,8	10,4	12,2	0,8
PNJ	Bán lẻ	0%	1.379	9,1	106.300	113.500	7%	1,9%	9%	MUA	07/11/25	13,8	15,5	12,5	2,7
GVR	Công nghiệp	12%	4.350	10,6	28.600	30.500	7%	1,4%	8%	KQ	31/12/25	20,3	18,7	14,1	2,0
BSR	Lọc hóa dầu	47%	4.969	31,8	26.100	27.000	3%	2,7%	6%	PHTT	18/03/26	25,2	8,0	19,9	2,2
PVD	Dầu khí	37%	725	16,8	34.300	35.600	4%	0,0%	4%	MUA	09/01/26	21,4	17,2	19,9	1,1
PLX	Xăng dầu	5%	1.981	19,1	41.000	41.100	0%	2,9%	3%	MUA	13/10/25	21,3	17,8	19,9	2,0
NKG	VLXD	45%	219	3,8	12.850	13.100	2%	0,0%	2%	PHTT	18/04/25	29,2	9,9	15,4	0,8
HSG	VLXD	45%	327	2,5	13.850	13.500	-3%	3,6%	1%	PHTT	18/04/25	13,7	14,7	15,4	0,8
LPB	Ngân hàng	4%	4.674	4,8	41.150	39.300	-4%	2,4%	-2%	KKQ	18/11/25	10,9	11,4	10,5	2,6
STB	Ngân hàng	17%	4.301	37,8	60.000	55.400	-8%	0,0%	-8%	KQ	08/12/25	19,0	9,7	10,5	1,9
OIL	Dầu khí	6%	600	9,1	14.800	12.700	-14%	0,7%	-14%	KQ	17/10/25	36,1	32,7	19,9	1,5
VTP	GTVT	44%	382	2,4	82.600	69.000	-16%	1,8%	-15%	PHTT	06/09/24	28,9	24,3	13,0	5,7
VIC	Bất động sản	45%	36.801	38,1	125.600	105.000	-16%	0,0%	-16%	BÁN	05/12/25	69,8	68,7	17,9	6,5
BVH	Bảo hiểm	22%	2.120	2,2	75.100	56.900	-24%	1,2%	-23%	KQ	26/05/25	18,8	17,8	13,2	2,3
VJC	Hàng không	23%	3.415	9,3	151.800	114.000	-25%	0,0%	-25%	KQ	15/03/24	42,3	17,0	16,7	3,6

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	50	119.669	2.393	16	13,6	10,8	9,3	14,6	1,6	21,7	16,9	12,5	1,9	3,0%
KHẢ QUAN	21	46.981	2.237	8	14,4	12,6	11,6	15,2	1,9	22,7	18,5	14,4	2,4	1,7%
PHÙ HỢP TT	11	25.566	2.324	1	20,1	16,7	12,4	19,4	2,6	29,2	18,4	13,4	3,0	4,2%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.674	4.674	0	13,3	10,9	11,4	10,4	2,6	13,3	10,9	11,4	2,6	2,4%
BÁN	1	36.801	36.801	1	78,5	69,8	68,7	58,3	6,5	78,5	69,8	68,7	6,5	0,0%
TỔNG CỘNG	84	233.691	2.782	26	16,5	13,5	11,7	16,4	2,0	23,5	18,1	13,7	2,2	2,8%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	82.543	6.879	11	10,9	9,5	8,1	12,2	1,5	10,4	9,6	7,9	1,5	1,2%
Bảo hiểm	2	2.211	1.106	1	24,7	18,2	16,6	14,3	2,1	18,6	14,7	12,1	1,5	2,2%
Chứng khoán	1	2.406	2.406	1	20,3	12,9	13,9	20,6	2,0	20,3	12,9	13,9	2,0	3,9%
Tài chính thay thế	1	532	532	0	39,3	19,2	14,0	25,7	5,7	39,3	19,2	14,0	5,7	0,0%
Tiêu dùng	13	28.139	2.165	4	18,1	15,7	14,7	19,7	3,5	23,7	16,3	14,3	3,5	4,9%
CNTT	1	4.735	4.735	1	17,1	14,4	12,9	23,0	3,4	17,1	14,4	12,9	3,4	3,1%
Bất động sản	9	57.677	6.409	2	36,8	22,9	23,4	23,0	2,8	30,5	25,0	27,0	1,7	0,2%
Vật liệu	4	8.365	2.091	1	16,1	13,0	9,4	17,9	1,5	13,4	16,0	10,3	1,6	5,0%
Điện & Nước	12	6.197	516	1	21,2	15,2	13,3	19,3	1,4	29,0	17,7	13,4	1,5	3,0%
Dầu khí	10	18.530	1.853	2	26,6	19,3	11,7	22,0	2,1	38,6	31,3	13,9	1,8	2,7%
Công nghiệp	5	1.288	258	0	8,6	7,8	7,3	12,2	1,3	14,6	14,7	8,2	1,3	3,8%
Khu công nghiệp	7	7.630	1.090	1	21,7	15,3	13,4	18,7	1,8	22,5	13,8	11,7	2,0	3,0%
GTVT & Logistics	7	13.438	1.920	1	13,3	14,4	13,7	19,3	3,0	19,5	18,7	14,2	4,6	3,0%
TỔNG CỘNG	84	233.691	2.782	26	16,5	13,5	11,7	16,4	2,0	23,5	18,1	13,7	2,2	2,8%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap
 Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap
 *FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q4 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	-7%		MUA		Chi phí dự phòng một lần trong quý 4 ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh cả năm, nhưng củng cố chất lượng tài sản cho triển vọng tăng trưởng năm 2026
BID	17%		MUA		Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ NIM và thu hồi nợ xấu tốt hơn dự kiến
CTG	36%		MUA		Lợi nhuận năm 2025 tăng trưởng lợi mạnh nhờ chất lượng tài sản cải thiện đáng kể
HDB	34%		KQ		Lợi nhuận phục hồi trong quý 4/2025 với đà tăng trưởng tín dụng vượt dự kiến ; chất lượng tài sản cải thiện
LPB	18%		BÁN		KQKD vượt kỳ vọng nhờ thu hồi nợ xấu tích cực, tuy nhiên vẫn tồn tại rủi ro điều chỉnh giảm đối với tăng trưởng tín dụng
MBB	18%		MUA		Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng tín dụng dẫn đầu và chất lượng tài sản cải thiện mạnh
STB	-40%		MUA		Chi phí dự phòng cho các khoản tổn động lớn ảnh hưởng đến lợi nhuận trong năm 2025
TCB	17%		MUA		KQKD phù hợp kỳ vọng với hiệu quả hoạt động vững chắc trên các chỉ số chính và tiến triển tích cực trong việc đa dạng hóa danh mục tín dụng
TPB	21%		MUA		Chất lượng tài sản cải thiện, lợi nhuận vượt kỳ vọng của chúng tôi
VCB	4%		MUA		Kết quả quý 4 khả quan với NIM cải thiện đáng kể
VIB	7%		KQ		Mảng cho vay bán lẻ duy trì ở mức yếu; chất lượng tài sản cải thiện
VPB	52%		MUA		Động lực tăng trưởng toàn tập đoàn củng cố mục tiêu lợi nhuận 2026 mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	9%		MUA		Lợi nhuận thấp hơn kỳ vọng do doanh thu ghi nhận mức tăng trưởng yếu trong quý 4, chi phí trích lập dự phòng nợ xấu tăng mạnh
BVH	43%		KQ		Mức dự phòng kỹ thuật thấp hơn, và mức tăng mạnh của thu nhập tài chính giúp hỗ trợ đà tăng trưởng của lợi nhuận
SSI	43%		MUA		Thị phần môi giới tiếp tục tăng
F88	39%		KQ		KQKD năm 2025 vững chắc với đà tăng trưởng mạnh mẽ tiếp tục trong năm 2026
Tiêu dùng					
CTR	11%	14%	KQ		LNST sau lợi ích CBDS tăng 11% YoY trong năm 2025, phù hợp với kỳ vọng
DGW	23%		PHTT		KQKD cốt lõi khả quan bù đắp chi phí tài chính tăng, qua đó hỗ trợ LNST sau lợi ích CBDS năm 2025 tăng 23% YoY

FPT	19%		MUA	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 19% YoY, vượt nhẹ dự báo; tăng trưởng doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tăng lên mức 23% YoY
FRT	150%		MUA	Long Châu duy trì tăng trưởng lợi nhuận vững chắc; lợi nhuận ròng của FPT Shop tăng tốc trong quý 4/2025
MSN (2)	111%		MUA	WCM tiếp tục với công thức thành công, MCH tăng tốc trở lại trong 2026
MCH	-15%		PHTT	Doanh thu quay trở lại quỹ đạo tăng trưởng, với quý 4/2025 là điểm đổi chiều xu hướng
MWG	89%		MUA	GDD & ĐMX duy trì đà tăng trưởng mạnh, BHX tăng tốc, đặt kế hoạch LNST trong năm 2026 tăng 30% YoY
PNJ	33%		MUA	KQKD quý 4 tích cực với doanh thu bán lẻ tăng 27% YoY, LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 67% YoY – vượt kỳ vọng
QNS	-24%		KQ	Lợi nhuận năm 2025 chịu áp lực từ KQKD kém khả quan của mảng đường và chi phí A&P tăng cao, nhưng được bù đắp một phần bởi đà tăng trưởng ổn định của mảng sữa đậu nành
SAB	2%	5%	MUA	Biên lợi nhuận đạt mức cao kỷ lục trong năm 2025, LNST sau lợi ích CĐTS tăng 2% YoY bất chấp áp lực từ sản lượng bia
TLG	-2%	20%	MUA	Lãi bất thường thúc đẩy KQKD quý 4 tăng mạnh, dù lợi nhuận năm tài chính 2025 thấp hơn kỳ vọng
VEA	0%	-3%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 đi ngang, chịu áp lực từ sự dịch chuyển mang tính cấu trúc của thị trường sang giao thông xanh
VHC	11%	30%	MUA	Kết quả quý 4 thấp hơn kỳ vọng và sự sụt giảm thu nhập tài chính gây áp lực lên lợi nhuận năm 2025
VNM	0%		MUA	Mục tiêu tăng trưởng sơ bộ một chữ số, chi phí SG&A cao hơn cho các chiến dịch marketing trong năm 2026
GTVT & Logistics				
ACV	5%	-35%	KQ	Hoạt động kinh doanh cốt lõi bền vững, lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK chịu tác động từ chi phí sửa chữa tài sản tăng mạnh trong quý 4; KQKD 2025 nhìn chung phù hợp dự báo
AST	68%	6%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 vượt kỳ vọng; tăng trưởng được dẫn dắt bởi việc mở rộng mạng lưới và biên lợi nhuận duy trì ở mức cao, củng cố tiềm năng tăng trưởng từ năm 2026
GMD (2)	24%	31%	MUA	MUA Tăng trưởng lợi nhuận năm 2026 được thúc đẩy bởi toàn bộ các cảng; định giá hấp dẫn
HVN	-3%	19%	PHTT	Biên lợi nhuận thu hẹp ảnh hưởng đến KQKD quý 4/2025; kết quả cả năm thấp hơn kỳ vọng
SCS	8%	-6%	PHTT	Doanh thu quý 4 cải thiện QoQ nhờ yếu tố mùa vụ; biên lợi nhuận giảm QoQ nhiều khả năng do chi phí thường cuối năm
VJC	51%	N.A	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 49% YoY; doanh thu quý 4 bùng nổ nhờ SALB & ROFR
VTP	13%	19%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 ổn định nhờ động lực tăng trưởng bền vững từ thương mại điện tử
Bất động sản				
DXG	-28%	108%	MUA	Lợi nhuận sụt giảm mạnh trong quý 4/2025 do số lượng bàn giao tại GSW thấp hơn và chi phí SG&A tăng vọt

DXS	139%	67%	MUA		Doanh thu quý 4 tăng mạnh nhưng lợi nhuận yếu do biên lợi nhuận thu hẹp
HDC	815%	-51%	KQ		Quý 4 tiếp tục ghi nhận lợi nhuận từ việc thoái vốn tại dự án Đại Dương, vượt nhẹ dự báo
NVL	N.M.	-79%	MUA		Lợi nhuận quý 4 đến từ khoản hoàn nhập dự phòng tại Lakeview City, bù đắp cho tiến độ bàn giao BĐS chậm hơn kỳ vọng
KDH	20%	58%	MUA	MUA	Doanh số bán BĐS của các dự án tại khu vực lõi TP.HCM dự kiến duy trì tích cực bất chấp các yếu tố bất lợi
NLG	34%	-20%	MUA	MUA	Backlog lớn dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận cốt lõi; định giá hấp dẫn
VHM	36%	1%	KQ		Lợi nhuận và doanh số bán BĐS năm 2025 vượt kỳ vọng nhờ giao dịch bán lô lớn tại dự án Ocean Park 2&3 trong quý 4
VIC	13%	2%	BÁN		Lợi nhuận mảng BĐS cao, dẫn dắt lợi nhuận cả năm cao hơn nhẹ so với dự báo
VRE	57%	-16%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 tăng 57% YoY nhờ chuyển nhượng dự án trong quý 4, mảng cho thuê bán lẻ duy trì tăng trưởng ổn định cả năm; phù hợp với dự báo
Khu công nghiệp					
GVR	41%	9%	KQ		Lợi nhuận quý 4 giảm QoQ, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 tăng trưởng mạnh YoY, phù hợp với kỳ vọng
IDC	-3%	4%	MUA	MUA	Lợi thế từ quỹ đất có vị trí thuận lợi hỗ trợ đa phục hồi của doanh số cho thuê
KBC	462%	39%	MUA	MUA	Quỹ đất và backlog chưa ghi nhận lớn hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận
PHR	12%	58%	KQ		Lợi nhuận quý 4/2025 giảm do thu nhập bồi thường thấp hơn, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 vẫn duy trì đà tăng
SIP	16%	4%	MUA		Lợi nhuận năm 2025 tăng YoY, nhờ mảng tiện ích KCN và hoạt động bàn giao tại dự án KĐT Phước Đông
SZC	14%	11%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 vượt nhẹ dự báo; dự báo năm 2026 dự kiến không có thay đổi đáng kể
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	20%	26%	MUA		Kết quả lợi nhuận cốt lõi phù hợp với kỳ vọng, nhưng lợi nhuận báo cáo lại thấp hơn dự kiến do khoản trích lập nợ xấu bất ngờ trong quý 4
BMP	24%	15%	MUA		Lợi nhuận quý 4 thấp hơn kỳ vọng do doanh thu, biên lợi nhuận thấp hơn dự kiến
DGC	1%	23%	MUA		Biên lợi nhuận giảm trong quý 4 ảnh hưởng lợi nhuận; kết quả năm 2025 thấp hơn kỳ vọng
DHC	62%	3%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng 2.7x YoY nhờ biên lợi nhuận gộp cải thiện; GL3 là động lực tăng trưởng tiếp theo
HPG	29%	41%	MUA		Lợi nhuận năm 2025 thấp hơn một chút so với dự báo; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ cho dự báo năm 2026
HSG (1)	8%	-5%	PHTT		Lợi nhuận Q1 năm tài chính 2026 tiếp tục yếu, giảm cả QoQ và YoY; rủi ro điều chỉnh giảm dự báo
NKG	-66%	202%	PHTT		Q4 ghi nhận lỗ ròng do doanh thu suy yếu và biên lợi nhuận bị thu hẹp; rủi ro điều chỉnh giảm dự phóng

PTB	36%	-19%	KQ		Kết quả sơ bộ năm 2025 vượt dự báo; việc hoãn tăng thuế gỗ của Mỹ mở ra tiềm năng tăng dự báo cho năm 2026
STK	299%	231%	KQ		KQKD năm 2025 thấp hơn kỳ vọng; áp lực tỷ giá giảm trong quý 4 nhưng hoạt động cốt lõi chưa phục hồi
Điện & Nước					
BWE (2)	30%	9%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi vượt 15% so với dự báo, tiềm năng tăng nhẹ dự báo LNST năm 2026
GEX	-9%		MUA		Thuế từ khoản lãi thoái vốn và lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán tạo áp lực lên lợi nhuận, dù mảng kinh doanh cốt lõi tiếp tục tăng trưởng
HDG	103%		KQ		Lượng bàn giao tại Charm Villas ghi nhận ở mức tương đối hạn chế, rủi ro giảm đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
NT2	1106%	11%	MUA		LNST đạt mức cao kỷ lục trong quý 4/2025, tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1	125%	12%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo trong quý 4 tăng mạnh 9 lần YoY nhờ mảng xây lắp điện, bán BĐS và thoái vốn
POW	111%	-22%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng gấp 11 lần YoY, LNST báo cáo năm 2025 hoàn thành 109% dự báo 2025, tiềm năng tăng dự báo
PPC	-60%	99%	KQ		KQKD quý 4/2025 tích cực dù sản lượng giảm, nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá
QTP	62%	-35%	MUA		Lợi nhuận quý 4 tăng mạnh nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá; Tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo cổ tức tiền mặt và LNST năm 2026
REE	27%	17%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 giảm nhẹ YoY, rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
TDM (2)	6%	8%	PHTT	KQ	LNST năm 2025 vượt dự báo 16%, tiềm năng tăng trưởng so với dự báo năm 2026.
TV2	24%	186%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng mạnh 77% YoY, LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo năm 2025 hoàn thành 139% dự báo năm 2025 của chúng tôi
DPG	79%	65%	MUA		Ghi nhận doanh số BĐS chậm hơn so với kỳ vọng, tiềm năng điều chỉnh giảm
VGC	27%		MUA		Lượng bàn giao đất KCN duy trì ổn định, LNST cốt lõi phù hợp với dự báo
Dầu khí					
BSR	722%	215%	BÁN	PHTT	Lợi nhuận quý 4/2025 phục hồi mạnh nhờ mức tăng của biên lợi nhuận và sự phục hồi của sản lượng, kết quả vượt kỳ vọng
DCM (2)	44%	55%	MUA	MUA	LNST cốt lõi tăng mạnh nhờ giá urê cao hơn và giá khí đầu vào giảm
DPM	81%	70%	KQ	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng gấp 6.3 lần YoY nhờ giá bán trung bình tăng và giá khí giảm
GAS	10%		MUA		Kết quả LNST cốt lõi quý 4 phù hợp dự báo, khoản trích lập dự phòng góp phần làm giảm LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo
OIL (2)	25%		KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp 3 lần nhờ đà tăng trưởng của sản lượng, và sự ổn định của giá bán lẻ; kết quả nhìn chung vượt kỳ vọng

PLX (2)	-4%		MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng 41% YoY nhờ mức tăng trưởng mạnh của sản lượng, dù giá dầu giảm; kết quả nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
PLC	-69%		MUA		Lợi nhuận quý 4 giảm do trích lập dự phòng một lần và biên lợi nhuận mỏng hóa chất giảm, một phần bù đắp bởi mức lợi nhuận gấp đôi của mảng nhựa đường
PVD (2)	16%	48%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng 56% YoY nhờ mảng khoan và dịch vụ giếng khoan tích cực; cao hơn một chút so với dự báo
PVS (2)	70%	10%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp đôi nhờ biên lợi nhuận mảng M&C cải thiện mạnh; tiềm năng điều chỉnh tăng
PVT (2)	-2%	49%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi năm 2025 tăng nhẹ 2% nhờ mở rộng đội tàu dù giá cước tàu giảm mạnh, phù hợp với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2 năm tài chính 2025-quý 1/năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.591,2	-56,6
VN 30	1.741,1	-56,9
VN Mid	2.020,0	-92,0
VNSmall	1.348,6	-42,6

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	237,5	-5,9
HNX30	499,2	-17,4
VNX Allshare	2.599,9	-96,4

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	121,3	-2,4

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	3.189,1	10,9%
Khối ngoại mua	4.988,9	17,0%
Khối ngoại bán	5.493,9	18,7%
Tổng giao dịch	29.315,1	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	246,0	14,2%
Khối ngoại mua	176,5	10,2%
Khối ngoại bán	89,5	5,2%
Tổng giao dịch	1.736,1	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	58,0	8,4%
Khối ngoại mua	17,2	2,5%
Khối ngoại bán	22,5	3,3%
Tổng giao dịch	688,3	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SRC	3.500	6,7%
TCX	1.950	4,0%
NAB	400	3,3%
TDP	800	2,7%
SBT	400	1,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PVC	400	2,4%
C69	200	1,3%
PVS	500	1,3%
S99	0	0,0%
KSF	-200	-0,3%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
MZG	423	3,4%
ABB	51	0,4%
IDP	604	0,2%
ECO	-46	-0,1%
HPP	-500	-0,6%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
GVR	-2.150	-7,0%
VTP	-6.200	-7,0%
ANT	-2.500	-7,0%
VIC	-9.400	-7,0%
VCG	-1.550	-7,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
KSV	-14.700	-10,0%
PLC	-2.200	-9,0%
SHS	-1.200	-7,5%
HLD	-1.300	-7,4%
TNG	-1.800	-7,4%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
ILS	-3.242	-14,3%
DSH	-1.949	-11,9%
VIW	-6.918	-10,3%
GCF	-2.404	-9,9%
MSR	-3.114	-6,4%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MWG	1.330
SSI	1.308
SHB	1.245
HPG	1.140
HDB	1.040

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	290
PVS	263
IDC	252
CEO	201
HUT	139

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MSR	133
OIL	83
ACV	72
VGI	63
DDV	62

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
OPC	2.515.656	88.541
BKG	2.554.306	113.786
NBB	323.801	64.733
TCO	1.366.152	320.692
SBT	2.287.583	702.831
PTL	207.700	64.344
TSA	483.482	189.313
CRC	5.139.254	2.034.674
VND	37.796.856	15.098.497
ORS	8.518.121	3.606.304

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
FID	1.228.547	251.134
PGN	473.876	133.093
VHE	550.181	194.861
AAV	1.354.943	517.989
PV2	299.411	128.214
BNA	281.130	153.134
DTD	581.430	344.215
TD6	536.613	344.425
DL1	609.984	405.372
EVS	208.317	140.004

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
AMS	518.327	119.838
HHG	345.132	112.386
GCF	191.900	75.446
DSH	625.416	248.392
CLX	175.112	78.891
ABI	100.031	53.199
AVG	314.100	194.721
VTD	129.359	83.305
DVN	93.127	62.140
QTP	1.602.085	1.108.152

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.727,4		14,1	2,2	18,2
TCX	4.465,0	90,1	18,7	2,7	16,2
VCK	3.254,3	96,0	21,8	3,0	17,8
SSI	2.405,9	68,3	12,8	2,0	14,0
VPX	2.081,7	94,8	12,7	1,6	13,9
VIX	1.430,1	92,8	4,5	1,8	28,9

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	654,4		12,9	1,7	13,7
BVH	2.119,7	21,7	18,8	2,3	12,6
PVI	676,0	43,2	16,1	2,2	13,8
BIC	178,2	7,8	8,6	1,4	17,6
VNR	157,1	22,7	9,4	1,0	10,9
MIG	140,7	84,0	11,4	1,4	13,7

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.592,1		16,9	3,4	23,5
ACV	5.885,1	46,9	14,3	2,2	16,7
MVN	2.187,4	0,0	29,6	4,1	14,7
GEE	2.062,4	49,4	16,6	6,8	45,2
VEA	1.658,2	47,6	6,0	1,6	27,6
GMD	1.167,6	7,4	18,1	2,4	13,2

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.872,2		18,2	4,6	26,4
MCH	7.166,3	84,4	26,4	10,4	46,4
VNM	4.831,5	51,1	13,5	4,1	29,9
MSN	3.892,4	76,3	26,1	2,9	12,5
SAB	2.092,1	41,6	12,4	2,6	19,9
PNJ	1.378,9	0,1	12,7	2,7	23,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.812,5		22,1	1,6	8,5
BSR	4.969,2	47,0	25,2	2,2	8,9
PLX	1.980,8	5,4	19,3	2,0	10,3
PVS	787,5	34,0	11,4	1,4	12,7
PVD	725,0	37,5	18,4	1,1	6,4
OIL	600,0	6,3	36,3	1,5	4,2

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.383,4		14,6	2,1	15,6
GAS	7.385,6	46,8	17,0	2,9	18,0
POW	1.481,4	47,1	15,4	1,1	7,1
REE	1.338,7	0,0	13,9	1,7	12,7
PGV	1.025,2	50,0	7,3	1,5	23,2
DNH	685,8	0,0	19,2	3,2	17,2

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.790,6		22,1	3,1	26,4
VIC	36.801,4	44,9	72,2	6,5	9,4
VHM	15.305,2	42,3	9,8	1,7	18,7
KSF	2.668,6	50,0	4,5	4,0	73,2
VRE	2.190,2	37,3	8,9	1,2	14,3
BCM	1.987,4	33,0	15,0	2,3	16,5

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	10.721,3		9,1	1,6	19,0
VCB	18.299,9	9,5	13,7	2,1	16,6
BID	10.265,1	12,9	9,0	1,6	19,5
CTG	9.597,9	4,7	7,3	1,4	21,2
TCB	7.786,8	0,0	8,1	1,2	16,0
MBB	7.656,8	0,0	7,5	1,5	21,6

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.230,2		44,5	5,4	-60,5
VPL	5.339,0	48,0	127,4	3,8	3,2
MWG	4.142,9	0,1	15,5	3,3	23,3
VJC	3.414,7	23,5	40,7	3,6	10,1
HVN	2.283,3	21,6	6,6	10,0	-365,5
FRT	971,3	16,4	32,1	6,1	26,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.872,2		18,2	4,6	26,4
HPG	7.166,3	26,6	26,4	10,4	46,4
GVR	4.831,5	12,2	13,5	4,1	29,9
MSR	3.892,4	99,9	26,1	2,9	12,5
KSV	2.092,1	0,0	12,4	2,6	19,9
DCM	1.378,9	40,7	12,7	2,7	23,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.812,5		22,1	1,6	8,5
DHG	4.969,2	46,0	25,2	2,2	8,9
IMP	1.980,8	27,0	19,3	2,0	10,3
DHT	787,5	9,2	11,4	1,4	12,7
DVN	725,0	0,0	18,4	1,1	6,4
DBD	600,0	84,6	36,3	1,5	4,2

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.383,4		14,6	2,1	15,6
FPT	7.385,6	15,5	17,0	2,9	18,0
CMG	1.481,4	12,1	15,4	1,1	7,1
SAM	1.338,7	48,5	13,9	1,7	12,7
SGT	1.025,2	-5,5	7,3	1,5	23,2
ELC	685,8	46,9	19,2	3,2	17,2

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

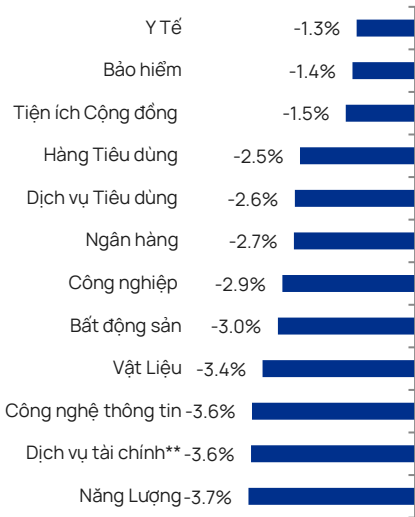
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hàng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

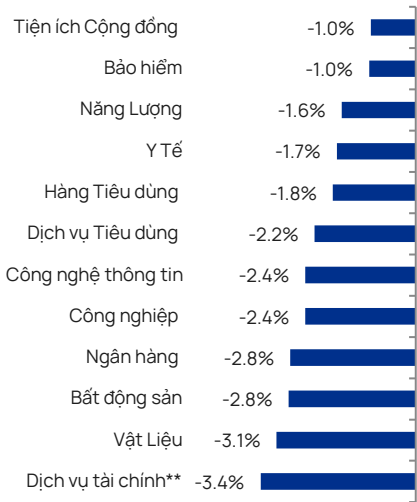


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



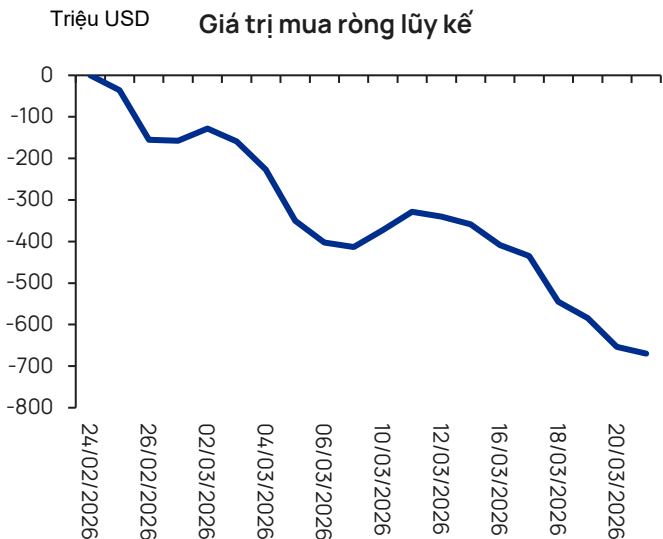
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



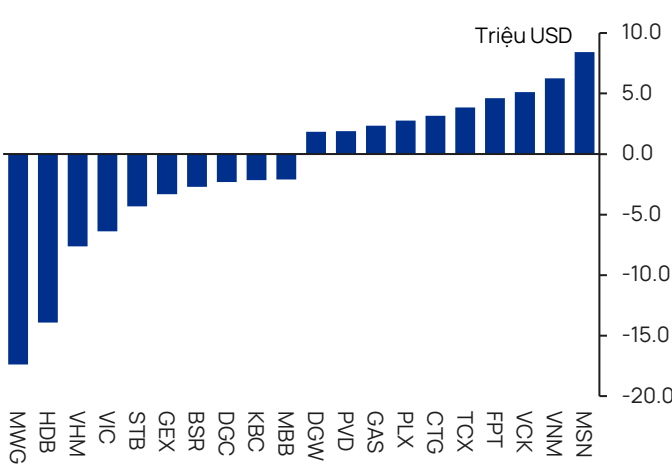
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



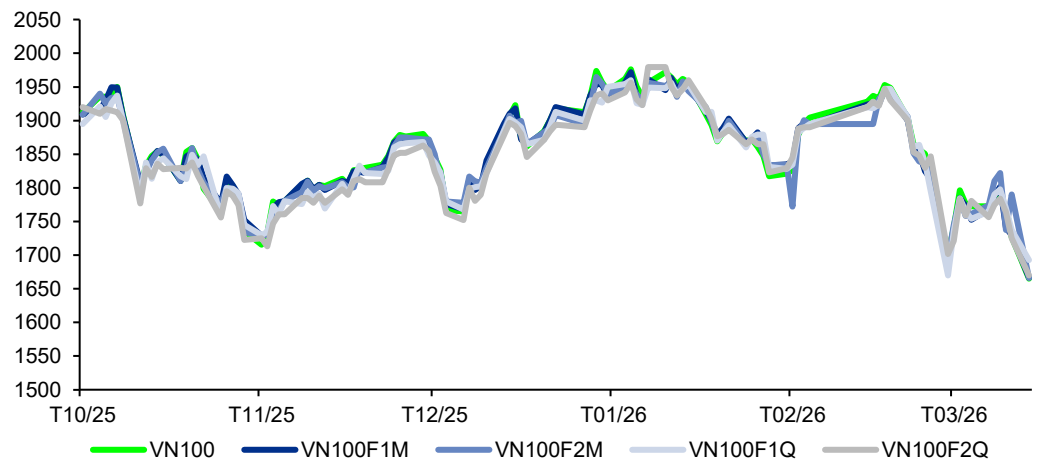
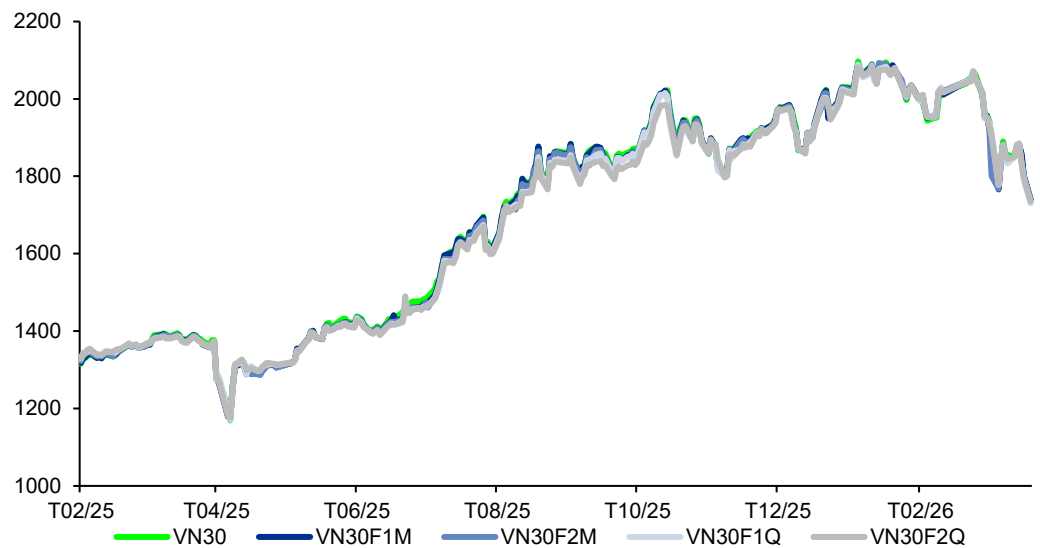
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.740,0	-62,0	-3,4%	-1,0
VN30F2M	1.740,0	-59,8	-3,3%	-1,0
VN30F1Q	1.730,1	-60,9	-3,4%	-11,0
VN30F2Q	1.735,0	-59,5	-3,3%	-6,0
VN100F1M	1.666,6	-63,4	-3,7%	1,6
VN100F2M	1.666,1	-123,9	-6,9%	1,1
VN100F1Q	1.692,9	-44,6	-2,6%	27,9
VN100F2Q	1.670,0	-55,2	-3,2%	5,0

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	36.093	0,0%	304,15	1,2%
VN30F2M	336	-98,6%	0,92	30,4%
VN30F1Q	931	79,4%	0,47	34,1%
VN30F2Q	312	11,0%	0,11	-85,2%
VN100F1M	44	0,0%	0,12	-15,8%
VN100F2M	7	-83,7%	0,02	242,9%
VN100F1Q	9	-10,0%	0,02	157,1%
VN100F2Q	21	10,5%	0,01	-81,3%

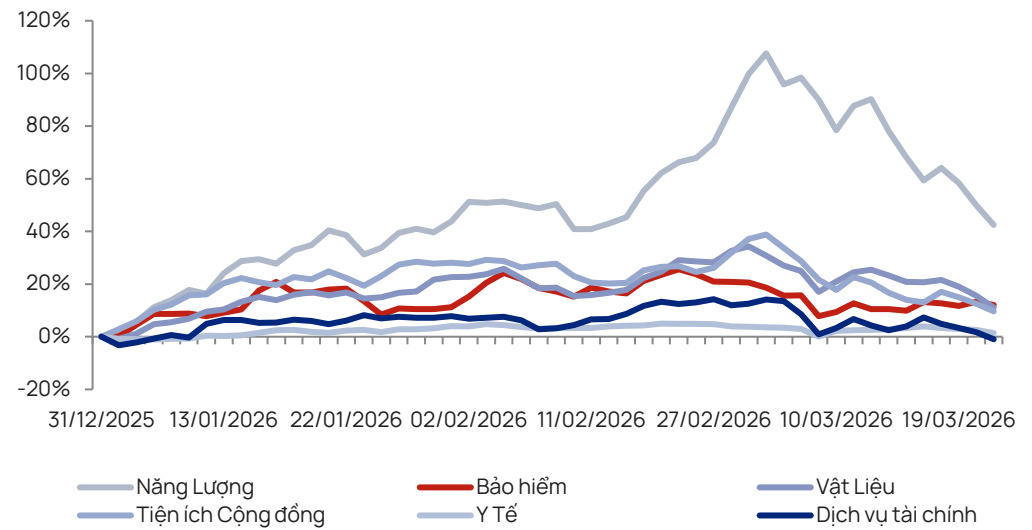


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

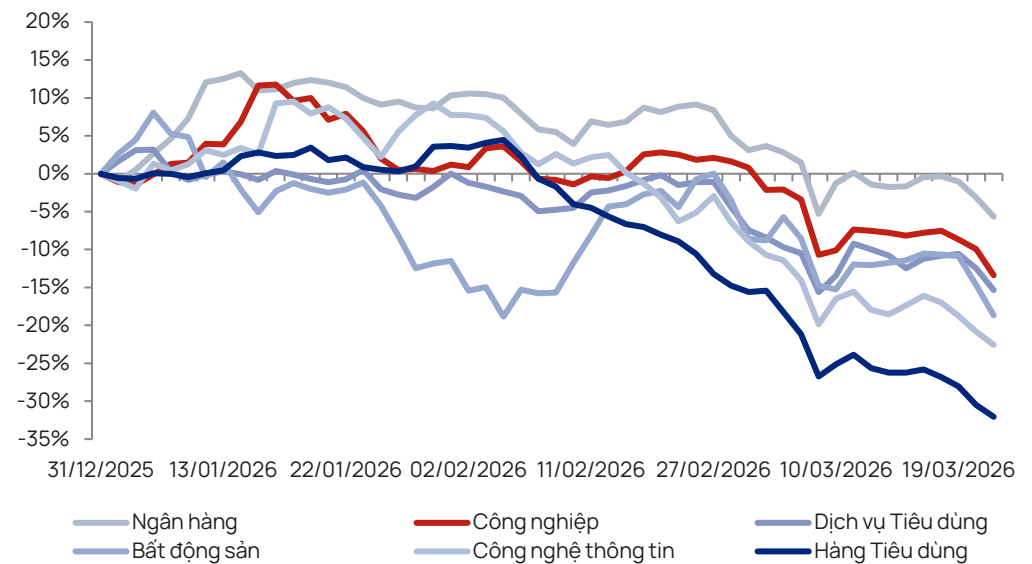
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



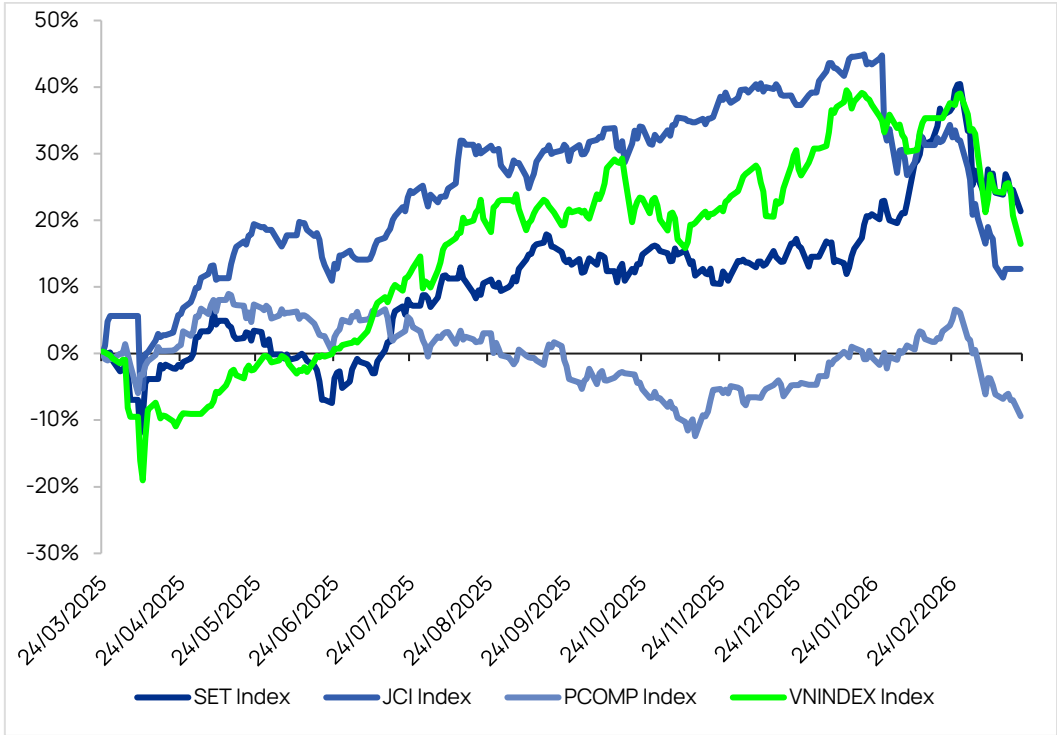
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



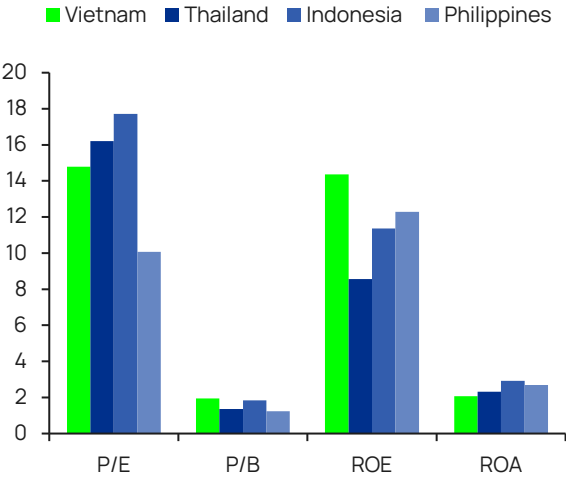
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	16,2	17,7	10,1	14,8
P/B	1,4	1,8	1,2	2,0
ROE (%)	8,6	11,4	12,3	14,4
ROA (%)	2,3	2,9	2,7	2,1
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	547,1	731,9	145,4	303,2
GTGD trung bình, tr USD	1.313,4	1.112,6	82,3	1.032,5
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	732,0	-509,8	188,8	-974,8
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	60,6	(40,0)	(50,5)	(225,8)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,54%	6,55%	6,43%	4,05%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.